

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	125,255,203,919	105,543,989,279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	4,014,448,235	10,706,598,328
1. Tiền	111	V.01	4,014,448,235	1,706,598,328
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	-	9,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	-
III. Các khoản phải thu	130	...	58,946,115,201	49,641,281,576
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	45,991,533,273	45,657,506,610
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	12,822,783,338	2,815,070,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	131,798,590	1,168,704,113
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	...	46,762,155,881	39,387,106,870
1. Hàng tồn kho	141	V.06	46,762,155,881	39,387,106,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	15,532,484,602	5,809,002,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	36,608,043	237,143,285
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	15,495,876,559	5,571,859,220
B. Tài sản dài hạn	200	...	56,220,468,495	42,574,489,719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	...	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	-	-
II. Tài sản cố định	220	...	20,330,391,737	19,532,711,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3,732,383,558	4,365,396,439
- Nguyên giá	222	...	15,125,991,704	15,664,890,060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(11,393,608,146)	(11,299,493,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,033,704,870	13,033,704,870
- Nguyên giá	228	...	13,033,704,870	13,033,704,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	3,564,303,309	2,133,610,506
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	24,013,664,000	22,796,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	17,113,664,000	15,896,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	6,900,000,000	6,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	11,876,412,758	244,977,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	11,876,412,758	244,977,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	-	-
Tổng cộng tài sản	250		181,475,672,414	148,118,478,998

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	118,685,581,017	77,390,050,938
I. Nợ ngắn hạn	310	...	105,365,010,091	71,163,177,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	45,836,336,313	22,208,810,472
2. Phải trả người bán	312	V.17	23,809,117,806	13,927,547,141
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	21,327,500,439	16,525,830,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	57,803,511	3,883,454,558
5. Phải trả công nhân viên	315	...	504,421,980	125,434,350
6. Chi phí phải trả	316	V.20	2,248,390,000	76,957,165
7. Phải trả nội bộ	317	...	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	11,553,327,614	14,028,330,920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	28,112,428	386,812,428
II. Nợ dài hạn	330	...	13,320,570,926	6,226,873,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	12,499,071,966	5,200,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	821,498,960	1,026,873,700
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.25	62,790,091,397	70,728,428,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	62,790,091,397	70,728,428,060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	(4,553,219,334)	3,385,117,329
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	430		181,475,672,414	148,118,478,998

Các chỉ tiêu ngoài bảng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49,616,895	49,616,895
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 20 tháng 1 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22,190,692,101	52,790,351,361	96,972,523,078	100,101,363,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,079,345	-	67,338,927	25,355,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		22,146,612,756	52,790,351,361	96,905,184,151	100,076,007,740
4.Giá vốn hàng bán	11		23,163,695,090	51,368,157,508	90,410,379,752	90,225,638,295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,017,082,334)	1,422,193,853	6,494,804,399	9,850,369,445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		71,850,194	134,373,564	394,152,383	1,272,493,643
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		4,920,774,085	821,353,781	8,433,882,609	2,873,361,636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,920,774,085	821,353,781	8,433,882,609	2,873,361,636
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,483,995,279	2,540,505,187	6,540,314,759	7,923,693,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)- (24+25)]	30		(8,350,001,504)	(1,805,291,551)	(8,085,240,586)	325,808,403
11.Thu nhập khác	31		85,272,001	4,280,762,166	515,918,181	4,658,312,611
12. Chi phí khác	32		85,388,756	173,267,368	373,853,756	580,062,524
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(116,755)	4,107,494,798	142,064,425	4,078,250,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		(8,350,118,259)	2,302,203,247	(7,943,176,161)	4,404,058,490
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(117,560,515)	(438,722,888)	200,535,242	170,526,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1,026,873,700	(205,375,740)	1,026,873,700
17. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60		(8,232,557,744)	1,714,052,435	(7,938,335,663)	3,206,657,913
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					-

Hà nội, ngày 20 tháng 1 năm 2012

Lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc***Lê Thị Minh Thủy**Nguyễn Đình Thiện*

CÔNG TY CỔ PHẦN Sông ĐÀ 19**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 4 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<i>(7,501,504,828)</i>	<i>4,404,058,490</i>
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		649,158,335	871,547,879
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(475,970,565)	(1,327,493,643)
-	Chi phí lãi vay	06		8,433,882,609	2,873,361,636
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>				
	<i>trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>1,105,565,551</i>	<i>6,821,474,362</i>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,792,940,982)	(25,746,465,756)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,375,049,011)	(15,905,321,105)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9,919,225,546	15,310,060,078
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,631,434,854)	223,316,778
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8,275,864,276)	(2,873,361,636)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,138,685,915)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5,698,400
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(388,700,000)	(4,829,797,160)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(35,439,198,026)</i>	<i>(28,133,081,954)</i>
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,446,838,257)	(5,039,743,467)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		90,000,000	63,223,368
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,216,864,000)	(11,570,963,797)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394,152,383	1,272,493,643

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2,179,549,874)</i>	<i>(15,274,990,253)</i>
--	--	-----------	--	------------------------	-------------------------

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	47,647,487,850
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(23,484,615,455)	36,363,314,222
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		54,411,213,262	(34,199,939,919)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,926,597,807	49,810,862,153
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6,692,150,093)	6,402,789,946
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10,706,598,328	4,306,501,750
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4,014,448,235	10,709,291,696

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thoa

Nguyễn Đình Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 13, Nhà HH3 khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng
- Dịch vụ nổ mìn

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 19, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian k

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo quy định

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. - Tiền mặt	50,623,723	351,374,292
Cơ quan công ty	50,623,723	342,309,808
Chi nhánh Đà Nẵng		9,064,484
b. - Tiền gửi Ngân hàng	3,963,824,512	1,355,224,036
Cơ quan công ty	3,960,442,900	1,305,534,923
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	2,250,733,648	193,254,241
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,527,830,336	25,938,663
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	177,194,420	1,086,342,019
Ngân hàng SHB	4,684,496	
Chi nhánh Đà Nẵng	3,381,612	49,689,113
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	2,178,040	49,689,113
Ngân hàng kỹ thương Việt Nam	1,203,572	
- Các khoản tương đương tiền	-	9,000,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (VP)		9,000,000,000
Cộng	4,014,448,235	10,706,598,328

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Cơ quan công ty	45,991,533,273	43,926,854,796
Tổng công ty Sông Đà	251,732,415	251,732,415
BĐH thủy điện Sesan 3	2,351,133	2,351,133
BĐH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
Xí nghiệp Sông Đà 1.2	15,073,282	15,073,282
Cty CP điện Việt Lào	128,206,464	128,206,464
Cty CP điện Bình Điện	3,349,469,476	2,338,818,676
BQL DA thủy điện 4	361,595,353	748,768,889
BĐH Sekaman 3	6,835,843,226	6,185,957,420
Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
BĐH Sekaman 1	2,656,386,598	672,705,745
Công ty TNHH Sudico An Khánh	2,492,474,541	12,786,291,575
Cty CP sông Đà 10.1 Tây Nguyên	501,841,602	703,747,281
Công ty 532	24,412,000	24,412,000
Cty CP Sông Đà 6	37,822,045	37,822,045
Cty TNHH điện Sekaman 3	139,060,237	139,060,237
Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	4,732,626,018	187,598,400
Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	2,420,585,119	3,198,723,323
Công ty TNHH Đăk Lây	987,181,824	
Công Cty CPVLXD &DTPT Sudico	1,309,147,480	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý IV năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Công ty CP Sudico Hòa Bình	285,000,200	
BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	99,723,370	99,723,370
BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	601,561,000	601,561,000
BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
Công ty 246	69,909,543	69,909,543
BQL GT NT Đà Nẵng	1,675,126,284	1,712,310,460
BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,156,595,000	5,137,595,000
Ban ĐTXD > Thừa Thiên Huế	13,513,000	
Công ty CP thể thao Phương Đông	2,941,227,900	6,281,765,752
Công ty CP Agrita	2,552,959	
Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261,524,000	1,997,097,000
PMU1 Khánh Hòa	756,802,166	
Cty CP ĐTTV & XD Việt Nam	1,136,256,905	
Cung cấp dịch vụ		16,501,905
CHi nhánh CTY CP Sông Đà 5 tại Hà Nội		88,284,000
BQL dự án CTXD y tế Bắc Ninh	6,888,335,876	
Công ty CP Agrita	1,356,758,376	
b. Chi nhánh Đà Nẵng	-	1,730,651,814
CT thủy điện Bình Điền		330,763,604
Tập đoàn AES		680,648,210
BQL DA GTNT Đà Nẵng		719,240,000
Công ty CP Agrita		
Cộng	45,991,533,273	45,657,506,610
4. Trả trước cho người bán		
a. Cơ quan công ty	12,822,783,338	300,158,000
Đình Công Mai	20,000,000	20,000,000
Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk	776,607,207	
Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	69,447,600	31,500,000
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1,670,388,037	
Cty CP kỹ thuật XD Thăng Long	96,500	
Công ty TNHH TVXD Miền Trung	120,000,000	
Công ty CPTVKSTKXD Hà Nội	231,379,250	
Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PT NT	25,010,000	
Công ty kiểm toán và tư vấn Hà Nội	44,000,000	
Công ty CP XD & TM Phương Mạnh	6,300,000,000	
Công ty CP kiến trúc A3	65,100,000	
Công ty TNHH Toàn Thắng	396,411,920	
DNTN ván ép Bình Chấn	209,285,750	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý IV năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

DNTN Lê Đức Khoa	467,500,000	
Công ty CP hóa cốc Hà Tĩnh	1,685,896,426	
Công ty CP Hoàng Anh	237,681,589	
CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	
Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	57,349,119	
Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	
Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	
DNTN Tú Phát	44,398,200	
TT thí nghiệm & KĐXD Quảng Ngãi	5,400,000	
Cty TNHH ĐT và XD Minh Huyền		153,796,500
Cty TNHH Gia Nhất		14,017,000
Cty CP VLXD Hoàng Sa		5,844,500
Cty CP PTĐT & TVXD Hà Nội		50,000,000
b. Chi nhánh Đà Nẵng	-	2,514,912,853
Cty Khai thác đá TT Huế		34,347,500
Cty CP CN hóa cốc Hà Tĩnh		1,406,712,274
DNTN Bạch Lê		6,789,750
Cty CP Hoàng Anh		237,681,589
Cty CP Nam Việt Đại Lộc		4,400,000
Cty TNHH CN Hiếu Nghĩa		433,150,000
CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo		201,831,740
Trần Thị Lan		70,000,000
Cty TNHH XD & DV KT Thảo Tân		50,000,000
DNTN Tân Tiến		20,000,000
Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh		50,000,000
Cộng	12,822,783,338	2,815,070,853
5. Phải thu khác		
a. Cơ quan công ty	131,798,590	146,784,436
Phan Bùi Yến Thanh	22,000,000	22,000,000
BQL DA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
Phạm Tiến Hoàng	89,102,517	89,102,517
Cty CP thủy điện Sông Thanh		1,065,687
Tiền điện thoại		2,576,760
Tiền BHXH, BHYT, BHTN	8,548,883	15,425,329
Lưu Thế Dũng		7,057,143
Thuế TNCN phải thu theo quyết toán	1,590,190	
Tiền mở thẻ ATM	1,000,000	
b. CN Đà Nẵng	-	1,021,919,677
CT thủy điện Sekaman 1		1,000,000,000
CT Hóa Cốc Hà Tĩnh		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

Phải thu khác		21,919,677
Cộng	131,798,590	1,168,704,113
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sản xuất KDDD tại cơ quan Công ty	46,741,897,122	31,119,169,153
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại chi nhánh		8,247,678,958
Công cụ dụng cụ tồn kho	20,258,759	20,258,759
Cộng	46,762,155,881	39,387,106,870
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>- Thuế thu, nộp thừa</i>		
Thuế TNDN	36,608,043	237,143,285
Cộng	36,608,043	237,143,285
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng trên VP Công ty	15,465,876,559	4,795,227,940
Tạm ứng tại CN Đà Nẵng		776,631,280
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	
Cộng	15,495,876,559	5,571,859,220

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		11,392,321,517	3,751,168,845	521,399,698	15,664,890,060
- Mua trong năm				16,145,454	16,145,454
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			555,043,810
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	-	10,837,277,707	3,751,168,845	537,545,152	15,125,991,704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		8,507,814,279	2,406,079,461	385,599,881	11,299,493,621
- Khấu hao trong năm		342,165,984	221,333,691	85,658,660	649,158,335
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			555,043,810
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	8,294,936,453	2,627,413,152	471,258,541	11,393,608,146
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	2,884,507,238	1,345,089,384	135,799,817	4,365,396,439
- Tại ngày cuối năm	-	2,542,341,254	1,123,755,693	66,286,611	3,732,383,558

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm		-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
2. Tại ngày cuối năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870

12. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
XDCB dở dang dự án 12 Hồ Xuân Hương	3,564,303,309	2,133,610,506
Cộng	3,564,303,309	2,133,610,506

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty		
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đắkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHH KCN Phúc Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	6,900,000,000	6,900,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan công ty	11,876,412,758	219,996,086

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

	Dụng cụ văn phòng	93,548,693	75,257,582
	Dụng cụ sản xuất	150,080,999	11,844,594
	Chi phí sửa chữa nhà làm việc		81,862,953
	Bảo hiểm công trình	98,313,056	51,030,957
	VP tại HH3	11,534,470,010	
	CN Đà Nẵng	-	24,981,818
	Dụng cụ văn phòng		24,981,818
	Cộng	11,876,412,758	244,977,904
16. Vay và nợ ngắn hạn: 0			
a. Vay ngắn hạn	45,836,336,313	22,208,810,472	
	Vay ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	37,981,886,313	22,208,810,472
	Vay cá nhân	7,854,450,000	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-
	Cộng	45,836,336,313	22,208,810,472
17. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a. Cơ quan Công ty	23,809,117,806	11,688,416,894	
	Xí nghiệp Sông Đà 703	24,090,858	199,432,190
	Xí nghiệp Sông Đà 603		475,350,000
	Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
	Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
	TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	199,468,942	119,514,398
	Xí nghiệp 1 - cty Cp xi măng Yaly		333,022,816
	Cty CP Sông Đà 606	458,787,468	458,787,468
	Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20,439,986	103,765,314
	Cty CP Sông Đà 505		20,943,253
	Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà	130,432,202	130,432,202
	Cty CP sông Đà Việt Đức	141,862,500	311,252,500
	Cty CP Sông Đà 801	2,829,071,121	1,525,264,450
	Cty CP XL & DV Sông Đà	10,000,001	
	Cty CP ĐTPĐĐT&KCN Sông Đà	2,629,355,200	
	CN công ty Sông Đà 406	33,477,255	
	Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
	Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
	Cty TNHH LiHVT & DL Vitraco	8,273,100	8,273,100
	Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
	Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	507,321,044	1,107,321,044
	Cty TNHH xây dựng Tài Phát	121,000,000	121,000,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

Cty TNHH MTV thép 108	614,173,449	295,546,266
Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	128,534,000	190,762,377
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	404,005,991	301,505,991
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	224,179,962	83,619,990
DNTN Vân Dung	120,062,500	92,622,500
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	40,850,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	213,751,435	119,331,700
Cty TNHH Quỳnh Sơn	44,649,520	14,649,000
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	3,342,289,035	2,463,160,855
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	684,023,996	231,352,054
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87,962,500	
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	224,200,000	85,800,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân	708,358,000	1,055,502,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	171,765,000	
Công ty kim khí Phú Hưng	665,156,200	
Công ty TNHH SX & PTTM Đức Dương	21,250,000	
Cty CP đầu tư tư vấn XD Việt Nam	16,411,223	
Công ty TNHH Trường Kỳ	276,420,060	
Công ty TNHH Sơn Đồng	8,000,000	
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	
CH Nguyễn Văn Sáu	125,190,000	
Công ty TNHH công trình 56	508,532,254	
Công ty TNHH Song Vân	192,242,727	
Công ty CPDV & TM Lê Minh Hoa	1,299,120,155	
Công ty CPXD 195	117,344,150	
Chi nhánh Công ty CP KK miền trung tại Khánh Hòa	631,661,915	
Cty CP máy công nghiệp Đông Sơn	5,500,000	
Viện chuyên ngành bê tông	52,800,000	
Cty CPTVTK ĐTXD & TM Thạch An	30,000,000	
Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	13,484,088	
Cty CP Sơn liên doanh ATP Việt Nam	575,005,866	
Cty TNHH XD & DV vận tải Nam Hải	52,305,000	
Cty TNHH MTV Tiến Toàn Hòa Bình	36,050,000	
Cty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	26,050,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

Cty TNHH TM Thủy Bộ	46,866,600	
Cty CP bê tông và XD An Khánh	39,040,000	
Cty CP XD số 11	270,000,000	
Cty TNHH MTVTM Đại Hùng Cường	37,950,000	
Cty TNHH PT công nghiệp năng lượng	43,102,645	
Cty TNHH TM prime Việt	53,160,000	
Cty TNHH Phước Thành	117,295,000	
Cty CP đầu tư TM Hải Trung	79,010,140	
Cty TNHH KDTMDV H&H	1,873,574,275	
Cty TNHH Thủy điện Đắk Lắk		250,289,371
DNTN Hưng Phú		26,700,000
DNTN Tuấn Bình		20,670,000
Cty TNHH in Mỹ Thuật Đà Nẵng		599,500
Cty TNHH Hữu Toàn		31,345,125
Cty TNHH Việt Đức		663,628,000
Cty TNHH Đức Thiện		175,078,571
Tăng Văn Khang		55,148,698
CTy TNHH SX và TM Vạn Lộc		94,958,000
CTy CPXD số 6 Thăng Long		87,450,000
CTy TNHH Thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tấn Phát		114,267,000
CTy TNHH XD quảng cáo và in thăng lợi	686,490,000	
CTy CP Phúc Dân	137,500,000	
DNTN Lê Hậu	84,600,000	
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	
DNTN Bình Dương	208,700	
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	
Cty TM Phước Sơn	302,082,970	
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	
Lê Tư Kiện	28,116,265	
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	29,500,000	
CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	
CTy TNHH Liên Bằng	45,457,751	
CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	24,594,000	
DNTN Tân Tiến	1,937,500	
DNTN Thảo Tân	12,800,000	
CT TNHH XDCT & DVTM Hai tám chín	10,741,000	
CT CP XD TM HTD Hà Nội	46,219,540	

b. CN Đà Nẵng

-

2,239,130,247

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

	Cty Cp xi măng sông Đà Yaly	9,747,978	
	Cty TNHH MTV Khánh Hòa	140,559,972	
	DNTN Thiện Phú	25,900,000	
	DNTN Lê Hậu	84,600,000	
	DNTN Vân Dũng	27,440,000	
	DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	
	DNTN Bình Dương	208,700	
	CN công ty Sông Đà 406	33,477,255	
	Cty CP khai thác đá TT Huế	84,411,000	
	DNTN Ngọc Quỳnh	23,940,542	
	VLXD Khánh Hòa	138,400,000	
	Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	383,445,300	
	Cty TM Phước Sơn	200,139,490	
	Cty TNHH XD TM Thành Phú	108,615,680	
	DNTN Ngọc Lai	105,900,011	
	CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	28,116,265	
	CTy TNHH Việt Đức	24,008,000	
	Lê Tự Kiện	33,450,000	
	CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	
	CTy TNHH Liên Bằng	45,457,751	
	CTy CP Hương Thủy	12,819,000	
	Hoàng Ngọc Sắc	25,030,000	
	CTy TNHH TM Phú Long	14,390,000	
	Chi nhánh CTy CP và KD Đức Việt	14,025,000	
	Chi nhánh CTy SIKA	23,110,230	
	CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	206,860,000	
	CN CTy CP tập đoàn chịu lửa Thái nguyên	58,770,678	
	CTy TNHH Gia Bình	52,450,000	
	Cộng	23,809,117,806	13,927,547,141
18.	Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Cơ quan Công ty	21,327,500,439	16,525,830,204
	Cty TNHH Điện Sekaman 3		891,503,759
	BQLDA các CTGT TT Huế		1,312,046,000
	BQL DA hạ tầng	1,575,000,000	1,575,000,000
	Cty CP Nam Hải	18,181,818	18,181,818
	Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	2,827,793,953
	Cty CP năng lượng Agrita	2,311,683,068	2,311,683,068
	CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	455,858,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

	Cty TNHH MTV Sudico An Khánh		168,383,000
	BQLDA GT2 CT Khánh Hòa	5,036,109,951	2,190,838,606
	CTy CPĐT KD& PTHT KCN Phúc Hà	4,437,172,480	5,230,400,000
	Công ty CP thủy điện Hủa Na	2,102,459,000	
	Công ty CPĐT TV & XD Việt Nam	1,110,168,170	
	Công ty CP sudico Hòa Bình	460,672,174	
	Công ty CPĐT Thái Minh Quang	100,000,000	
	BQL dự án đường quảng nam- trà my- trà bông	2,615,221,522	
b.	Chi nhánh Đà Nẵng		-
	Cộng	21,327,500,439	16,525,830,204
19.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Cơ quan Công ty	57,803,511	3,240,471,809
	Thuế GTGT	29,589,106	3,201,531,082
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
	Thuế thu nhập cá nhân	28,214,405	38,940,727
b.	Chi nhánh Đà Nẵng	-	642,982,749
	Thuế GTGT		639,795,799
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế thu nhập cá nhân		3,186,950
	Cộng	57,803,511	3,883,454,558
20.	Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Trích trước chi phí cầu Hải đội II		35,055,092
	Công trình đường GTNT Hòa Bắc		41,902,073
	Công trình BV Bắc Ninh	2,248,390,000	
	Cộng	2,248,390,000	76,957,165
21.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cơ quan công ty	11,553,327,614	9,331,878,848
	Kinh phí công đoàn	512,487,375	279,746,541
	Tiền ăn của CBCNV	4,826,965	
	BHXH, BHYT, BHTN	116,548,232	
	Các quỹ ủng hộ tự nguyện	71,555,240	30,141,518
	Trái phiếu chính phủ	7,200,000	7,200,000
	Tiền cổ tức phải trả cổ đông	35,000,000	35,000,000
	Tiền thuế TNCN được hoàn lại	19,326,206	12,656,869
	Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH	3,060,000	3,060,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

Cty CP Sudico	557,960,000	1,163,968,000
Cty CP VLXD Hoàng Sa		184,697,727
Cty CP D & TM Nam Diễn		555,752,460
Cty TNHH 1 thành viên thép 108		1,125,740,365
Chi nhánh Đà Nẵng		
Đậu Văn Mạnh	770,787,864	1,628,975,752
Nguyễn Hoàng Anh	1,176,966,208	
Lưu Thế Dũng	414,230,724	456,095,308
Lê Mạnh Huấn		1,034,965,898
Châu Hà Nhân	647,533,861	564,635,484
Nguyễn Mao		57,204,728
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	353,331,991	353,331,991
Lê Thanh Tùng	1,583,649,291	147,044,197
Kiều Đình Thuận	104,803,607	384,114,779
Bùi Nguyễn Trọng Trí		3,573,681
Nguyễn Tấn Lộc	261,020,000	278,228,996
Đặng Xuân Trung		18,839,735
Nguyễn Văn Yên	1,460,993,049	703,398,943
Ngô Viết Ân	3,221,473	3,221,473
Phan Phú Nam		20,740,586
Phan Văn Cừ	24,613,657	218,552,651
Trần Hồng Thám	60,991,166	60,991,166
Phan Tiến Mạnh	1,075,598,788	
Hàn Lưu Thanh Tùng	12,759,860	
Nguyễn Thanh Tâm	4,998,510	
Đỗ Hữu Nam	3,495,734	
Lê Anh Đức	643,639,253	
Văn Công Sơn	328,974,996	
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	48,573,259	
Nguyễn Anh Thi	22,112,520	
Các khoản khác	1,223,067,785	
CN Đà Nẵng	-	4,696,452,072
Kinh phí công đoàn		80,494,836
BHXH, BHYT, BHTN		
Các quỹ ủng hộ tự nguyện		12,632,111
Vay vốn phục vụ kinh doanh		100,000,000
Chi phí phục vụ các công trình		
+ Hồ Văn Tuệ		
+ Đỗ Hữu Nam		13,495,734
+ Lê Anh Đức		517,290,587
+ Ngô Viết Ân		42,950,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

	+ Văn Công Sơn	1,393,182,848	
	+ Bùi Nguyễn Toàn Vinh	153,525,331	
	+ Lê Thanh Tùng	1,226,833,611	
	+ Nguyễn Văn Yên	1,156,047,014	
	Các khoản khác		
	Cộng	11,553,327,614	14,028,330,920
22.	Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
23.	Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Vay dài hạn	12,499,071,966	5,200,000,000
	<i>Ngân hàng công thương Đà Nẵng</i>	<i>3,575,000,000</i>	<i>5,200,000,000</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Mỹ Đình</i>	<i>6,545,000,000</i>	
	<i>Cá nhân</i>	<i>2,379,071,966</i>	
b.	Nợ dài hạn		-
c.	Các khoản nợ thuê tài chính: 0		
	Cộng	12,499,071,966	5,200,000,000
24.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	821,498,960	1,026,873,700
	- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011****25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	1,144,000,000	577,574,324	609,783,046	3,485,575,922	20,816,933,292
- Tăng vốn trong năm trước	35,000,000,000	12,647,487,850				47,647,487,850
- Lãi trong năm trước	-	-			3,206,657,913	3,206,657,913
- Tăng khác			2,480,337,379	165,355,825		2,645,693,204
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		281,227,693			3,307,116,506	3,588,344,199
						-
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	3,385,117,329	70,728,428,060
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	3,385,117,329	70,728,428,060
- Tăng vốn trong kỳ này			-		-	-
- Lãi trong kỳ					(7,938,335,663)	(7,938,335,663)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này					-	-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
						-
4. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(4,553,218,334)	62,790,092,397

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu năm 50,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ 50,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

26. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	22,190,692,101	52,790,351,361
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	22,190,692,101	52,790,351,361
27. Các khoản giảm trừ doanh thu:	44,079,345	-
+ Giảm giá hàng bán	44,079,345	-
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,146,612,756	52,790,351,361
29. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	23,163,695,090	51,368,157,508
Cộng	23,163,695,090	51,368,157,508
30. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 13, nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý IV năm 2011**

Lãi tiền gửi ngân hàng	71,850,194	134,373,564
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	71,850,194	134,373,564
31. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền vay vốn	4,920,774,085	821,353,781
Cộng	4,920,774,085	821,353,781
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(117,560,515)	(438,722,888)
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1,026,873,700
Cộng	-	1,026,873,700
34. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	7,756,717,628	18,261,148,466
Chi phí nhân công	6,254,281,500	9,134,509,183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,573,715	234,152,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,385,279,351	10,030,749,068
Chi phí bằng tiền khác	233,647,361	523,320,260
Cộng	22,786,499,555	38,183,879,861
35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.		

VII. Những thông tin khác*** Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu		
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	30.98%	28.74%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	69.02%	71.26%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	65.40%	52.25%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	34.60%	47.75%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.53	1.91
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.19	1.48
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.74	0.93
3 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-37.70%	4.36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-37.17%	3.25%

*Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Lê Thị Minh Thủy****Nguyễn Đình Thiện**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

-----◇-----
Số : □□ / TCKT —CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----☸-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2012

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, Nhà CT9, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043.994.9883- 043.7876376

Fax: 043.7876375

Chúng tôi xin giải trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4		So sánh năm nay/ năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ tăng giảm
a	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4) =(3)/(2)
I. Doanh thu, thu nhập				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.146.612.756	52.790.351.361	-30.643.738.605	-58,05%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	71.850.194	134.373.564	-62.523.370	-46,53%
3. Thu nhập khác	85272001	4.280.762.166	-4.195.490.165	-98,01%
Tổng cộng doanh thu, thu nhập	22.303.734.951	57.205.487.091	-34.901.752.140	-1,00%
II. Chi phí				
1. Giá vốn hàng bán	23.163.695.090	51.368.157.508	-28.204.462.418	-54,91%
2. Chi phí lãi vay	4.920.774.085	821.353.781	4.099.420.304	499,11%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.483.995.279	2.540.505.187	-56.509.908	-2,22%
4. Chi phí khác	85.388.756	173.267.368	-87.878.612	-50,72%
Tổng cộng chi phí	30.653.853.210	54.903.283.844	-24.249.430.634	-44,17%
III. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-8.350.118.259	2.302.203.247	-10.652.321.506	-462,70%
IV. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-177.560.515	-438.722.880	261.162.365	-59,53%
IV. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.026.873.700		0,00%
V. Lợi nhuận sau thuế	-8.172.557.744	1.714.052.427	-10.913.483.871	-636,71%

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm so với quý 4 năm 2010 □: 10.913.483.871, đồng với mức giảm là 636,71 % chủ do:

1. Chi phí lãi vay quý 4 năm 2011 tăng so với quý 4 năm 2010 là 4.099.420.304, đồng làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm tương ứng 4.099.420.304, đồng so với quý 4 năm 2010.

2. Thu nhập khác quý 4 năm 2011 giảm so với quý 4 năm 2010 là 4.195.490.165, đồng (đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào công ty con trong năm 2010) làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm trước là 4.195.490.165, đồng.

3. Ngoài ra còn do nguyên nhân doanh giảm, giá cả của các yếu tố chi phí đầu vào tăng đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm đáng kể so với quý 4 năm 2010.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC